TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/7/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Ẩn

Ông Phạm Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông D Q K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số A Nguyễn H T, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Z.

- Bị đơn: Bà N T Đ H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số A Nguyễn H T, thị trấn X, huyện Y, tỉnh Z.

(Ông K bà H vắng mặt có Đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông D Q K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên ông và bà H đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng sống tại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2019 chuyển về thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2022 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, cả hai không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cải vã. Ông đã nhiều lần cùng bà H hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên D M Đ, sinh năm 2010 và D B M, sinh năm 2014. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi con không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/3/2023 bà N T Đ H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý nên bà và ông K đã xác lập quan hệ vợ chồng có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện Y, tỉnh Z.

Sau khi cưới vợ chồng ở tại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2019 về Bến Lức mua đất xây nhà và ổn định cuộc sống cho đến nay. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do thay đổi môi trường sống, từ đó vợ chồng hay cải vã bà lại không thông cảm cho ông K, làm cho cuộc sống vợ chồng không được êm ấm. Đến năm 2022 ông K thừa nhận có quan hệ với người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần động viên ông K quay về để cùng bà xây dựng gia đình cho con cái có đủ tình thương của cha mẹ, nhưng không thành công. Nay ông K yêu cầu ly hôn bà không đồng ý vì bà còn thương chồng, bà tha thiết mong ông K cho bà cơ hội để sửa sai vì từ khi vợ chồng không còn sống chung với nhau cuộc sống của bà rất bấp bênh và bà mất niềm tin vào cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên D M Đ, sinh năm 2010 và D B M, sinh năm 2014. Sau khi ly hôn bà đồng ý để ông K nuôi con, bà không cấp dưỡng nuôi con..

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông K, bà H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông D Q K khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà N T Đ H, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông D Q K và bà N T Đ H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ

căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà các đương sự cung cấp để giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Ông D Q K có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà N T Đ H, xác định ông K là nguyên đơn, bà H là bị đơn.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của ông K:

Ông K và bà H xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện Y, tỉnh Z nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Ông K trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, cả hai đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Còn bà H trình bày nguyên nhân do bà không quan tâm, thông cảm, san sẻ với chồng những lúc khó khăn dẫn đến việc ông K có quan hệ với người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần động viên để ông K quay về cùng bà xây dựng gia đình nuôi dạy con chung nhưng ông K vẫn kiên quyết không chấp nhận. Bà H không muốn ly hôn nhưng không đưa ra được phương án để hàn gắn tình cảm với chồng. Hơn nữa, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết ông K đã nhiều lần trình bày không còn tình cảm với bà H và kiên quyết ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà H ông K đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K.

Về nuôi con chung: Ông K bà H xác định có hai con chung tên D M Đ, sinh năm 2010 và D B M, sinh năm 2014. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà H ông K đều thống nhất giao con chung cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng, bà H không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu D M Đ, sinh năm 2010 và D B M, sinh năm 2014 cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của ông K là không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Ông K bà H xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Ông K bà H xác định nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D Q K đối với bà N T Đ H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông D Q K được ly hôn với bà N T Đ H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu D M Đ, sinh năm 2010 và D B M, sinh năm 2014 cho ông D Q K tiếp tục nuôi dưỡng, bà N T Đ H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Ông D Q K phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009589 ngày 09/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ông D Q K đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND TT X;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hiền